CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 260/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2026/ *Hanoi, 11 Jun 2026*

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ ETF

BASKET OF COMPONENT SECURITIES AND CASH TO EXCHANGE FOR AN ETF CREATION UNIT

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ *SSI Asset Management Company Limited*

- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân Hàng BIDV

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50

- Mã chứng khoán/ *Securities code*: FUESSV50

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Điện thoại/ *Tel*: 024.39366321 Fax: 024.39366337

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for an ETF Creation

Unit as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: **12/06/2026**

- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF

STT	**Mã chứng khoán**	**Số lượng**	**Tỷ lệ % trong danh mục**
Order	***Securities code***	***Volume***	***Weighting***
I	**Chứng khoán/*Securities (VND)***	**2,809,445,000**	**96.63%**
1	ACB	5,200	4.74%
2	BID	500	0.71%
3	BSR	400	0.39%
4	CTG	1,300	1.49%
5	DCM	100	0.13%
6	DPM	300	0.25%
7	DXG	1,200	0.53%
8	EIB	1,700	1.20%
9	FPT	1,700	4.27%
10	FRT	100	0.41%
11	GEE	100	0.33%
12	GEX	1,100	1.15%
13	GMD	400	1.04%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities code*	*Volume*	*Weighting*
14	HCM	700	0.66%
15	HDB	4,800	4.14%
16	HPG	5,500	4.41%
17	IDC	300	0.45%
18	KBC	600	0.64%
19	KDH	800	0.64%
20	LPB	3,400	5.39%
21	MBB	4,800	4.09%
22	MSB	2,600	1.31%
23	MSN	1,000	2.44%
24	MWG	1,300	3.44%
25	NLG	400	0.36%
26	NVL	1,800	0.80%
27	PDR	700	0.36%
28	PLX	100	0.14%
29	PNJ	500	1.07%
30	POW	700	0.33%
31	PVS	300	0.40%
32	SHB	4,500	2.11%
33	SHS	900	0.57%
34	SSI	2,100	1.90%
35	STB	2,100	5.15%
36	TCB	4,600	4.88%
37	TPB	1,800	0.98%
38	VCB	1,100	2.33%
39	VCG	400	0.27%
40	VCI	900	0.72%
41	VHM	1,400	6.96%
42	VIB	2,600	1.43%
43	VIC	1,400	9.44%
44	VIX	2,900	1.68%
45	VJC	300	1.83%
46	VND	1,300	0.77%
47	VNM	1,000	2.04%
48	VPB	5,200	4.65%
49	VPI	100	0.21%
50	VRE	1,000	1.00%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities code*	*Volume*	*Weighting*
II	**Tiền/ *Cash (VND)***	**97,931,983**	**3.37%**
III	**Tổng/ *Total (= I + II)***	**2,907,376,983**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of Basket of component and the offering price of an ETF Creation Unit:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/The value of Basket **2,809,445,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/The value of an ETF Creation Unit **2,907,376,983**

+ Giá trị chênh lệch/Difference in cash **97,931,983**

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / Plan to reduce the difference

. Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case, securities can be substituted by cash, (if any, state clearly the reason):

STT ***No***	**Mã chứng khoán** ***Securities code***	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)** ***Substitution cash per share (VND)***	**Đối tượng áp dụng** ***Applied to***	**Lý do** ***Reason***
1	SSI	26,300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ *Treasury stock not yet registered for trading*
2	VCB	61,600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ *Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC*
3	VCI	23,400	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ *Treasury stock not yet registered for trading*
4	VND	17,200	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ *Treasury stock not yet registered for trading*

Đại diện tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh